

Bản án số: 532/2022/HS-PT

Ngày: 11 – 8 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 78/2022/TLPT-HS ngày 10 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo Đặng Quang T do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo có kháng cáo: Đặng Quang T (tên gọi khác: T), sinh năm 1981 tại Hải Phòng; Giới tính: Nam; Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Xóm G, thôn T, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Khu phố X6, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 9/12; Nghề nghiệp: Tự do. Con ông Đặng Quang T1, sinh năm 1938 và bà Lê Thị L, sinh năm 1940; Gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ út trong gia đình; Vợ Trương Thị Bích H1, sinh năm 1983 và có 04 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 16/10/2012, bị Tòa án nhân dân thành phố B xử phạt 01 năm 6 tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Bị cáo bị bắt ngày 22/12/2019. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai (có mặt)

- Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo T:

1/Luật sư Trần Quốc T3 – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

2/Luật sư Kiều Văn T4 – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt)

- Bị hại: Ông Nguyễn Thế T5, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Địa chỉ: 148 N, khu phố x1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tấn L2, sinh năm 1979. (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 42A/3 khu phố L, phường L1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Bích H1, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố X6, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1:

1/Luật sư Trần Quốc T3 – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

2/Luật sư Kiều Văn T4 – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt)

- Người làm chứng:

1/Bà Trần Thị D3, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ x33, khu phố x5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2/Ông Nguyễn Xuân T5, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 5 N, phường X13, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3/Ông Nguyễn Thế V2, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: 7A, khu phố x2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Đặng Quang T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Do thiếu vốn mua máy móc thiết bị khám chữa bệnh cho Bệnh viện T9 nên ông Nguyễn Thế T5 (Giám đốc) phải vay mượn tiền của nhiều cá nhân, trong đó có vợ chồng bị cáo Đặng Quang T (vợ là Trương Thị Bích H1 sinh năm 1983, ngụ tại tổ x2, khu x8, thị trấn T8, huyện T8, tỉnh Đồng Nai).

Khoảng 15 giờ ngày 21/12/2019, H1 đến Bệnh viện T9 để thu tiền nợ. Khi đến nơi H1 lên tầng 02 ngồi chờ bên ngoài phòng làm việc của ông T5. Lúc này, H1 thấy ông Nguyễn Thế V2 (là em ruột ông T5, tài xế của Bệnh viện T9) mang 01 túi nilong màu trắng đựng tiền (520.000.000 đồng) vào cho ông T5. Thấy vậy, H1 nhắn tin cho T nói T đến Bệnh viện T9 để đòi nợ. Khoảng 17 giờ cùng ngày, T đến Bệnh viện T9, thời điểm này có nhiều người cùng đến đòi tiền ông T5.

Khi vợ chồng T vào phòng làm việc của ông T5 để đòi nợ, thì ông T5 nói chưa có tiền trả cho vợ chồng T nên cả hai bức tức chửi ông T5. Lúc này ông T5 lấy 20.000.000 đồng trong túi nilong màu trắng bỏ vào một bọc nilong màu đỏ đã có sẵn 30.000.000 đồng rồi đi ra để trả tiền thuốc. Thấy vậy, T cũng đi theo ra ngoài. Trong phòng, chỉ còn một mình, H1 tự ý mở hộc tủ ngăn kéo bàn làm

việc của ông T5, thấy có tiền nên đi ra ngoài nhắn tin cho T với nội dung “anh cầm máy và cái giỏ cho em, em canh phòng ông, trong học tử còn khoảng 200.000.000 đồng, để em lấy”. Về phía ông T5 khi đi ra khỏi phòng này, thấy có nhiều người ngồi chờ đòi tiền bên ngoài, nên quay lại cất túi tiền vào trong ngăn kéo bàn làm việc. T cũng đi theo ông T5 vào phòng.

Tại đây vợ chồng T tiếp tục chửi bới và đòi tiền ông T5, khi thấy không được T đã dùng tay (phải) lấy 01 cây viết bi Thiên Long (màu xanh, trắng) để trên bàn ông T5 liên tục đâm xuống mặt bàn đe dọa. Sau đó, T đi đến chỗ ông T5 ngồi (hướng ngồi làm việc nhìn ra), dùng tay trái kéo ngăn kéo bàn làm việc của ông T5 ra nhìn thấy bạch nilong màu trắng đựng tiền, định lấy thì ông T5 dùng tay giữ lại, nhưng bị cáo T vẫn dùng tay kéo túi tiền ra. Ông T5 liền đứng dậy dùng hai tay giằng lại bạch tiền và nói “chú không làm thế được”. T tiếp tục dùng tay trái giữ bạch tiền nói “ông có tiền không trả, ông ăn cướp à”, hai bên giằng co nhau bạch tiền, T liền cầm viết giơ lên đe dọa, đồng thời dùng tay phải đánh vào ngực trái ông T5. Nhưng ông T5 vẫn cố gắng giữ lại bạch tiền nên T mới buông tay. Sau đó, bị cáo tiếp tục cầm cây viết đe dọa, rồi dùng cây viết này đâm 01 nhát vào vai phải ông T5. Thấy vậy, chị Trần Thị D3 (sinh năm 1987, ngụ tổ X3, khu phố X5, phường T, thành phố B) vào can ngăn đẩy T ra bên ngoài. Khoảng 10 phút sau, bị cáo T quay vào phòng làm việc của ông T5 rồi lấy 01 cái la bàn ném vào người ông T5, cầm 01 cây viết bi giơ lên tiếp tục đe dọa đâm ông T5 được chị D3 can ngăn nên T bỏ ra ngoài ngay lúc này thì lực lượng Công an tỉnh Đồng Nai đến lập hồ sơ xử lý theo quy định pháp luật.

Vật chứng:

- 01 chiếc xe ô tô Mazda CX5 biển số 60A-385.76 là phương tiện T đi đến bệnh viện T9 đã trả cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Quốc P2 (sinh năm 1963, ngụ tại số X53, tổ X26, khu phố 2A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai).

- Số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là tang vật vụ án đã trả cho ông Nguyễn Thế T5.

- 01 (một) bút bi hiệu TL 08.08mm màu xanh trắng, bị bể, gãy đôi.

- 01 (một) áo blouse trắng có vết mực xanh ở vai phải.

- 01 (một) cái la bàn.

- 01 (một) đầu ghi nhãn hiệu HIKVISION, model: DS-7115HQI-F1/N, số seri: 712459318 đã được niêm phong

- 01 (một) USB màu trắng, dung lượng 2GB, hiệu Toshiba đã được niêm phong.

- 01 (một) chứng minh nhân dân số 031108772 tên Đặng Quang T.

- 01 (một) chứng minh nhân dân số 031597395 tên Đặng Quang T10.

- 01 (một) giấy phép lái xe hạng B2 tên Đặng Quang T10.

- 01 (một) điện thoại di động cảm ứng màu đen, nhãn hiệu Iphone, số Imei: 356761083594843, sim 0936816789.

- 01 (một) điện thoại di động màu trắng đen, hiệu Vertu, số imei: 355711020334424, sim 0986901080.

- 01 (một) hộp quẹt kim loại màu trắng.

- Số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

Ngoài ra Cơ quan điều tra còn thu giữ nhiều đồ vật, tài liệu khác có liên quan đến hành vi “Cưỡng đoạt tài sản” và “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên tiếp tục tạm giữ để điều tra, xử lý (tách ra giải quyết trong vụ án khác)

* Tại Cáo trạng số 80/CT-VKS-P2 ngày 05/01/2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố bị cáo Đặng Quang T về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng và xử phạt bị cáo Đặng Quang T mức án từ 16 năm đến 18 năm tù.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Đặng Quang T phạm tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 168; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: bị cáo **Đặng Quang T 16 (mười sáu) năm tù** về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 22/12/2019.

Tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ hành vi của Trương Thị Bích H1 và một số đối tượng khác có mặt tại phòng làm việc của ông Nguyễn Thế T5 chiều tối ngày 21/12/2019 để xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/01/2022 bị cáo Đặng Quang T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung bị cáo kêu oan và cho rằng bị cáo đến nhà bị hại là để đòi nợ, bị cáo không chiếm đoạt tiền của bị hại như bản án đã quy kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bị cáo không phủ nhận hành vi đã thực hiện như hình ảnh camera đã ghi lại tại hiện trường mà cơ quan điều tra đã thu giữ được. Tuy nhiên, bị cáo và vợ bị cáo chỉ đến bệnh viện để đòi nợ ông T5 do ông T5 hẹn đến trả tiền, bị cáo không chiếm đoạt tiền của bị hại. Mặt khác, việc Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai kiến nghị tiếp tục điều tra xử lý bà H1 (vợ bị cáo) là không đúng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cả nội dung này của bản án sơ thẩm. Đối với việc xử lý vật chứng của vụ án thì bị cáo không kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có kháng cáo, kháng cáo trong hạn nên hợp lệ.

- Về nội dung: Khoảng 17 giờ 00 phút ngày 21/12/2019, bị cáo đến bệnh viện T9 của ông T5 để đòi nợ, khi biết ông V2 (em ông T5) đưa bạch tiền cho ông T5, bị cáo đã có hành vi giằng co với ông T5 để lấy bạch tiền trên. Theo Biên bản kiểm đếm tiền thể hiện số tiền trong bạch tiền là 500 triệu đồng. Biên bản có chữ ký của bị cáo, bà H1, và bà D3 (người làm chứng). Từ đó, Bản án sơ thẩm xử bị cáo phạm tội “Cướp tài sản” là có cơ sở. Tuy hành vi bị cáo là đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” nhưng bị cáo chưa lấy được tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan về tội danh của bị cáo, nhưng xác định bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

Bị cáo cho rằng số tiền trong bọc ny long chỉ là 170 triệu đồng, đại diện theo ủy quyền của người bị hại cũng xác định số tiền này là 170 triệu đồng, cơ quan điều tra lập biên bản kiểm đếm tiền nhưng không thu giữ được bọc nilong màu trắng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên tắc có lợi cho bị cáo.

Đối với phần kiến nghị của bản án sơ thẩm về việc xem xét hành vi của bà H1: Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân cấp sơ thẩm không khởi tố truy tố bà H1 là phù hợp, nên kiến nghị của bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo về nội dung này.

Người bào chữa cho bị cáo đồng thời là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Luật sư Kiều Văn T4 trình bày: Bị cáo không có ý định cướp tài sản, hành vi bị cáo đánh ông T5 là do bức xúc việc ông T5 có tiền nhưng không trả. Khi giằng co bọc ny long bị cáo có dùng tay đánh vào ngực ông T5 nhưng sau đó tự bỏ bọc tiền ra. Điều này chứng tỏ bị cáo không có ý thức dùng vũ lực chiếm đoạt tiền. Hành vi bị cáo dùng bút bi đâm ông T5 diễn ra sau, khi hành vi giằng co bọc tiền đã chấm dứt, sau đó T lấy la bàn ném vào ông T5, hành vi này cũng diễn ra sau khi hành vi giằng co đã chấm dứt. Do vậy, bị cáo không phạm tội “Cướp tài sản”. Ngoài ra, người bào chữa cho bị cáo còn trình bày thêm các nội dung khác như sau:

+ Số tiền trong bọc nilong không được chứng minh rõ ràng. Trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bị cáo, và bị hại khác nhau về số tiền. Sự việc giằng co xảy ra khoảng 17 giờ 27 phút, biên bản kiểm đếm lúc 19 giờ 10 phút là kiểm đếm sau khi diễn ra sự việc gần 2 giờ đồng hồ, nên không thể xác định số tiền trong bạch nilong được giữ nguyên hay có sự thay đổi. Cơ quan công an không thu giữ niêm phong bạch tiền là vật chứng, hồ sơ vụ án chỉ có biên bản thu giữ tang vật sau khi kiểm đếm là không khách quan. Bị cáo khai nhận là ký biên bản kiểm đếm vào ngày hôm sau, lời khai này của bị cáo là chính xác vì thời điểm kiểm đếm bị cáo đang bị lấy lời khai tại trụ sở cơ quan công an, nội dung biên bản kiểm đếm ghi sơ sai. Cơ quan công an không thu giữ bọc màu đỏ

tại ngăn bàn ông T5 để xác định chính xác số tiền. Số tiền để làm căn cứ quy kết bị cáo do bị hại tự nộp không phải do cơ quan điều tra thu giữ, trong khi đó quyền lợi bị cáo và bị hại đối lập nhau, bị hại cũng có lời khai xác định số tiền là 170 triệu đồng, nên không có cơ sở xác định số tiền là 500 triệu đồng, và số tiền trả ngay cho ông T5 sau đó nên không có căn cứ xem xét.

+ Hồ sơ vụ án có nhiều tài liệu có sự hợp thức hóa, khi thể hiện thời gian diễn ra các sự việc có sự trùng khớp, mâu thuẫn nhau. Ví dụ biên bản kiểm đếm thể hiện thời gian là từ 19 giờ 10 phút, kết thúc 19 giờ 30 phút, nhưng biên bản lấy lời khi ông T5 thể hiện thời gian là 19 giờ 15 phút và kết thúc 19 giờ 35 phút là không hợp lý.

+ Hành vi bị cáo xuất phát từ việc bị cáo đòi nợ ông T5, nhưng việc đòi nợ không đúng quy định pháp luật, dẫn đến việc xâm phạm quyền tài sản bị hại, hành vi của bị cáo nếu phạm tội hình sự thì có dấu hiệu tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Về các tình tiết để xem xét trách nhiệm hình sự thì bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có tình tiết giảm nhẹ là phạm tội chưa đạt, chưa gây thiệt hại hoặc không gây thiệt hại, khai báo thành khẩn nhưng Bản án sơ thẩm cho rằng bị cáo không nhận tội là không thành khẩn là không khách quan, bị cáo có cha mẹ có công cách mạng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm xử bị cáo về khung hình phạt và tội danh nhẹ hơn tội danh mà cấp sơ thẩm đã tuyên xử, đồng thời dụng tình tiết giảm nhẹ và phạm tội chưa đạt cho bị cáo.

Đối với nội dung kiến nghị của bản án sơ thẩm đối với hành vi của bà H1: Mặc dù bà H1 có mặt tại hiện trường, nhưng không tham gia hành vi nào cùng T. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng cơ quan điều tra đã xác định là không có cơ sở xem xét hành vi của bà H1, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần này.

- Luật sư Trần Quốc T3 trình bày:

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư đồng ý với 3 quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc xem xét nguyên tắc có lợi cho bị cáo xác định số tiền bị chiếm đoạt là 170 triệu đồng, bị cáo phạm tội chưa đạt, và không điều tra truy tố hành vi của bà H1. Về tội danh đề nghị Hội đồng xét xử chuyển tội danh cho bị cáo sang tội “Cưỡng đoạt tài sản” vì mục đích của bị cáo buộc ông T5 trả nợ chứ không phải cướp tài sản.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, T diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án:

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì lời khai của bị hại hoặc bị cáo được xác định là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội khi phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong vụ án. Do vậy, những nội dung mà lời khai của

bị hại hoặc bị cáo không phù hợp với các chứng cứ khách quan khác thì không được công nhận để xác định nội dung vụ án. Căn cứ lời khai của bị cáo Đặng Quang T, và bị hại ông Nguyễn Thế T5 (có ông Võ Tuấn L2 là đại diện theo ủy quyền) phù hợp với chứng cứ (hình ảnh Camera) thu thập tại hiện trường, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định diễn biến vụ việc như sau:

Khoảng 17 giờ 00 phút ngày 21/12/2019, Đặng Quang T và vợ là Trương Thị Bích H1 vào phòng làm việc của ông Nguyễn Thế T5 tại bệnh viện T9, tỉnh Đồng Nai để đòi nợ. Do ông T5 nói chưa có tiền trả nợ cho vợ chồng T, nên cả hai bức tức chửi ông T5. Trong lúc chửi bới ông T5, thì vợ chồng T thấy ông T5 lấy vật gì đó trong túi nilong màu trắng từ ngăn bàn làm việc phía bên phải bỏ vào một bịch nilong màu đỏ, rồi đi ra khỏi phòng, T cũng đi theo ra ngoài (*Nội dung Cáo trạng nêu là ông T5 lấy 20.000.000 đồng trong bao nilong trắng để bỏ vào bịch bao nilong đỏ đã có sẵn 30.000.000 đồng và Cáo trạng xác định làm nội dung vụ án là không đúng vì: Camera không thấy rõ vật gì và bị cáo không thừa nhận*). Trong phòng, chỉ còn một mình bà H1, bà H1 tự ý mở hộc tủ ngăn kéo bàn làm việc của ông T5, thấy có tiền nên đi ra ngoài nhắn tin cho T với nội dung: “Anh cầm máy và cái giỏ cho em, em canh phòng ổng, trong hộc tủ còn khoảng 200.000.000 đồng, để em lấy” (*Đây là nội dung H1 thừa nhận phù hợp với hình ảnh Camera và tin nhắn trong điện thoại của H1 mà cơ quan điều tra đã thu giữ*).

Sau đó, ông T5 quay lại cất túi màu đỏ vào trong ngăn kéo bàn làm việc. T cũng đi theo ông T5 vào phòng tiếp tục chửi bới và đòi tiền ông T5. Trong khi chửi bới ông T5, thì T đã dùng tay (phải) lấy 01 cây viết bi Thiên Long (màu xanh, trắng) để trên bàn ông T5 liên tục đâm xuống mặt bàn đe dọa. Tiếp theo đó, T đi đến chỗ ông T5 ngồi (hướng ngồi làm việc nhìn ra), dùng tay trái kéo ngăn kéo bàn làm việc của ông T5 ra lấy bịch nilong màu trắng thì ông T5 dùng tay giữ lại, nhưng T vẫn dùng tay kéo bịch nilong ra. Ông T5 liền đứng dậy dùng hai tay giằng lại bịch nilong màu trắng và nói “Chú không làm thế được”. T tiếp tục dùng tay trái giữ bịch nilong nói “Ông có tiền không trả, ông ăn cướp à”. Hai bên giằng co nhau bịch nilong màu trắng. Trong lúc giằng co T liền cầm viết giơ lên đe dọa, đồng thời dùng tay phải đánh vào ngực trái ông T5, nhưng ông T5 vẫn cố gắng giữ lại bịch nilong nên T mới buông tay. Sau đó, bị cáo tiếp tục cầm cây viết đe dọa, rồi dùng cây viết này đâm 01 nhát vào vai phải ông T5. Thấy vậy, chị Trần Thị D3 (sinh năm 1987, ngụ tổ x3, Khu phố x5, Phường T, thành phố B) vào can ngăn đẩy T ra bên ngoài. Khoảng 10 phút sau, bị cáo T quay vào phòng làm việc của ông T5 rồi lấy 01 cái la bàn ném vào người ông T5, cầm 01 cây viết bi giơ lên tiếp tục đe dọa đâm ông T5 được chị D3 can ngăn nên T bỏ ra ngoài ngay lúc này thì lực lượng Công an tỉnh Đồng Nai đến lập hồ sơ giải quyết vụ án.

[2] Xác định tội danh đối với hành vi của bị cáo Đặng Quang T:

Cho dù lời khai của bị cáo cho rằng mục đích bị cáo tìm ông T5 chỉ để đòi nợ là đúng, thì phương pháp đòi nợ bằng việc có lời lẽ nhục mạ, chửi bới người nợ tiền là không được pháp luật cho phép. Hơn nữa, bị cáo còn có hành động

giật lấy tài sản của bị hại, khi bị ngăn cản bị cáo T lại dùng vũ lực tấn công đối với người đang quản lý tài sản là thể hiện ý chí chiếm đoạt tài sản từ bị hại của bị cáo. Tuy hành động của bị cáo chưa làm cho bị hại rơi vào tình trạng tê liệt ý chí, nhưng căn cứ hình ảnh từ Camera ghi lại thể hiện bị cáo T lặp đi, lặp lại nhiều lần việc tấn công bị hại, và các lần tấn công đều do bà D3 ngăn cản kịp thời. Nội dung chứng cứ nêu trên đã thể hiện việc không chiếm đoạt được tài sản trong bịch nilong trắng là ngoài ý muốn chủ quan của bị cáo.

Với hành vi nêu trên đã đủ cơ sở để kết luận Đặng Quang T đã có hành vi dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt tài sản của ông T5 (***là số tiền được đựng trong bao nilong màu trắng***) và thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tuyên bố bị cáo phạm tội “Cướp tài sản” là đúng người, đúng tội, không oan. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết phạm tội chưa đạt đối với bị cáo khi lượng hình là chưa đúng với diễn biến nội dung vụ việc.

[3] Việc thu thập chứng cứ của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm:

Nhìn chung thì các chứng cứ khách quan mà Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm phải thu được tại hiện trường để làm rõ bản chất nội dung vụ án bao gồm: Biên bản khám nghiệm hiện trường, Biên bản thu giữ tang vật (là bịch nilong màu trắng mà bị cáo lấy trong ngăn bàn của ông T5) và mở kiểm tra tang vật theo đúng quy định của pháp luật; Camera tại hiện trường; Nội dung tin nhắn trong điện thoại của những người có mặt tại hiện trường vào thời điểm xảy ra sự việc; Biên bản kiểm tra dấu vết thương tích; Lời khai ban đầu của các đương sự có mặt tại hiện trường...

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét các chứng cứ mà Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án này như sau:

[3.1] Trích dẫn các Biên bản tố tụng do cơ quan điều tra lập tại hiện trường vụ án (*bệnh viện đa khoa T9*) ngay sau khi xảy ra vụ án vào ngày 21/12/2019, gồm:

- BIÊN BẢN VỤ VIỆC (Bút lục 10): Thời gian lập biên bản từ ***18giờ đến 18giờ 30*** ngày 21/12/2019; Nội dung phản ánh lời khai của bị hại; Những người tham gia và ký nhận biên bản gồm có: bị cáo T (bị cáo T không đồng ý với nội dung văn bản nêu), bị hại T5 và một số người khác.

- BIÊN BẢN TẠM GIỮ ĐỒ VẬT, TÀI LIỆU (Bút lục số 245): Thời gian lập biên bản từ ***18giờ 30 đến 18giờ 30*** ngày 21/12/2019; Nội dung thu giữ các giấy tờ, tài sản và điện thoại bị cáo T đang cất giữ; Người tham gia và ký nhận biên bản có bị cáo T.

- BIÊN BẢN LÀM VIỆC (Bút lục số 217): Thời gian lập biên bản từ ***19giờ đến 19giờ 10*** ngày 21/12/2019; Nội dung làm việc là trích xuất hai Camera (thời gian trích xuất mỗi camera là 40 phút ***theo biên bản*** thời gian lập biên bản là 10 phút); Người tham gia và ký nhận biên bản có bị cáo T, bị hại T5 và một số người khác.

- BIÊN BẢN KIỂM ĐẾM (Bút lục số 11): Biên bản này lập tại Hiện trường vụ án bản đánh máy; Thời gian lập biên bản từ **19giờ 10 đến 19giờ 30** ngày 21/12/2019; Nội dung phản ánh lời khai của ông T5 và ông T5 tự nguyện giao nộp 500 triệu đồng và cây bút bi. Biên bản không nêu số tiền 500 triệu là tiền gì từ đâu mà ông T5 nộp và không ghi phương pháp kiểm đếm và liệt kê mệnh giá từng loại tiền; Người tham gia và ký nhận biên bản có bị cáo T, bị hại T5 và một số người khác. Tuy vậy biên bản lập trùng giờ với nhiều biên bản khác do bị cáo và bị hại cùng ký.

- BIÊN BẢN GHI LỜI KHAI (Bút lục số 76-77): Biên bản lập tại Hiện trường vụ án; Thời gian lập biên bản từ **19giờ 10 đến 20giờ** ngày 21/12/2019 (đây là khoảng thời gian trùng với thời gian kiểm đếm tiền); Nội dung phản ánh lời khai của bị cáo T.

- BIÊN BẢN GHI LỜI KHAI (Bút lục số 101): Biên bản lập tại Hiện trường vụ án; Thời gian lập biên bản từ **19giờ 15 đến 19giờ 30** (đây là khoảng thời gian trùng với thời gian kiểm đếm tiền) ngày 21/12/2019; Nội dung phản ánh lời khai của bị hại T5.

- BIÊN BẢN TẠM GIỮ ĐỒ VẬT, VÀ TÀI LIỆU (Bút lục số 241): Biên bản lập tại Hiện trường vụ án, là bản đánh máy; Thời gian lập biên bản từ **19giờ 30 đến 19giờ 45** (trùng thời gian với nhiều biên bản khác có tham gia ký cùng một người) ngày 21/12/2019; Nội dung phản ánh lời khai của bị hại và bị hại nộp 500 triệu và cây bút bị xanh. Người tham gia và ký nhận biên bản bị hại T5.

- Các BIÊN BẢN GHI LỜI KHAI (Bút lục số 99 đến 1-104): Các biên bản lập tại Hiện trường vụ án; Thời gian lập biên bản từ **19giờ 35 đến 21giờ 15** ngày 21/12/2019 (đây là khoảng thời gian trùng thời gian với nhiều biên bản khác có tham gia ký cùng một người); Nội dung ghi lời khai của bị hại T5

- Các BIÊN BẢN TẠM GIỮ ĐỒ VẬT, VÀ TÀI LIỆU (Bút lục số 218 – 219): Biên bản lập tại Hiện trường vụ án; Thời gian lập biên bản từ **20giờ 50 đến 21giờ 20** (trùng thời gian với nhiều biên bản khác có tham gia ký cùng một người) ngày 21/12/2019; Nội dung thu giữ hai đầu ghi camera; Người tham gia và ký nhận biên bản bị hại T5.

- BIÊN BẢN KHÁM XÉT DẤU VẾT THÂN THỂ (Bút lục số 226): Biên bản lập tại Hiện trường vụ án; Thời gian lập biên bản từ **21giờ 30 đến 21giờ 35** ngày 21/12/2019 (Khám xét thân thể diễn ra 5 phút và trùng thời gian với nhiều biên bản khác có bị hại gia ký); Nội dung khám thân thể của bị hại người tham gia và ký nhận biên bản bị hại T5.

- BIÊN BẢN NIÊM PHONG ĐỒ VẬT, VÀ TÀI LIỆU BỊ TẠM GIỮ (Bút lục soos220): Biên bản lập tại Hiện trường vụ án; Thời gian lập biên bản từ **23giờ 35 đến 23giờ 45** ngày 21/12/2019 (trùng thời gian với nhiều biên bản khác có bị hại tham gia ký); Nội dung niêm phong USB thu giữ của bị hại; người tham gia và ký nhận biên bản là bị hại T5.

- BIÊN BẢN LÀM VIỆC (Bút lục số 243): Biên bản lập tại hiện trường vụ án, là bản viết tay; Thời gian lập biên bản từ **23giờ 40 đến 23giờ 45** ngày

21/12/2019; Nội dung làm việc là ghi nhận việc trả lại Toàn bộ số tiền 500 triệu đồng có liên quan đến vụ án (Biên bản thể hiện **thời gian giao trả 5 phút** và biên không nêu số tiền được thu giữ bằng văn bản nào và được trả theo quyết định xử lý vật chứng nào); Người tham gia và ký nhận biên bản bị hại T5 và một số người khác.

[3.2] Xét việc thu thập chứng cứ tại hiện trường vào ngày xảy ra vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy có một số nội dung sai sót như sau:

- *Một là*: Căn cứ thời gian (giờ) ghi nhận tại Camera, và biên bản vụ việc (bút lục số 10) thể hiện Cơ quan điều tra tiếp cận hiện trường vụ án ngay sau khi bị cáo T bị bà D3 can ngăn trong khoảng thời gian chưa đến 10 phút. Tuy vậy, Cơ quan điều tra đã không tiến hành khám nghiệm hiện trường, không chụp ảnh hiện trường và không lập biên bản thu giữ tang vật, và không kiểm tra bên trong bịch nilong màu trắng (đồ vật mà bị cáo và ông T5 giăng co là tang vật trong vụ án) là thiếu sót. Việc không khám nghiệm hiện trường và thu giữ tang vật của vụ án như đã nêu là vi phạm điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về việc thu thập vật chứng: *“Vật chứng phải được thu thập kịp thời, đầy đủ, mô tả đúng thực trạng vào biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp vật chứng không thể đưa vào hồ sơ vụ án thì phải chụp ảnh, có thể ghi hình để đưa vào hồ sơ vụ án. Vật chứng phải được niêm phong, bảo quản theo quy định pháp luật”*. Đây là sai sót trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ của vụ án và là nguyên nhân chính cản trở việc chứng minh số tiền trong bao nilong trắng chính xác là bao nhiêu.

- *Hai là*: Quá trình tố tụng đã không thu thập vật chứng của vụ án đó là bịch nilong màu trắng mà bị cáo đã giăng co với bị hại được hình ảnh Camera ghi lại. Tuy vậy, Cơ quan tố tụng đã căn cứ lời khai của bị hại và lập biên bản thu tiền bị hại nộp số tiền 500 triệu để xác định số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt là không đúng, bởi: Từ giai đoạn điều tra truy tố đến xét xử, bị cáo đều khai cùng nội dung là số tiền trong túi nilong màu trắng không phải là 500 triệu đồng. Trong khi đó, lời khai của bị hại trong quá trình tố tụng thì không đồng nhất (Tại cơ quan điều tra bị hại khai số tiền trong túi nilong màu trắng là 500 triệu đồng, sau đó tại giai đoạn xét xử, phía bị hại đã gửi tờ khai có xác nhận chữ ký kèm theo ủy quyền tham gia tố tụng cho người khác xác nhận số tiền chỉ là 170 triệu đồng). Ngoài ra, bị hại không đến phiên tòa theo triệu tập. Vì thái độ không chấp hành pháp luật của bị hại đã gây cản trở cho quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nên không thể sử dụng chứng cứ là lời khai của *bị cáo* hoặc *bị hại* để làm căn cứ giải quyết vụ án, nếu lời khai này không phù hợp với các chứng cứ khách quan khác được thu thập **hợp pháp** trong quá trình điều tra. Do đó, việc Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm xác định số tiền bị cáo T chiếm đoạt là 500 triệu đồng (theo lời khai ban đầu của bị hại là khoản tiền của bị hại nộp và được trả lại ngay tại hiện trường vụ án khi vụ án chưa được khởi tố) là sai.

- *Ba là*, với các dẫn chứng về các biên bản tố tụng nêu tại mục [3.1], Hội đồng xét thấy: Việc lập các văn bản tố tụng nêu trên có nhiều văn bản sai với quy định của pháp luật. Cụ thể, một số văn bản lập không có mặt của người

tham gia tố tụng nhưng vẫn có chữ ký của họ, chứng minh qua việc nhiều văn bản lập trùng thời gian với nhau, nhưng cùng do bị hại hoặc bị cáo ký tên. Do vậy, các văn bản có chữ ký của bị hại và bị cáo nêu trên, nếu không được sự công nhận nội dung của bị hại hoặc bị cáo thì không được xem là nguồn chứng cứ chứng minh tội phạm khi giải quyết vụ án.

- *Bốn là*, biên bản thu 500 triệu đồng của ông T5 nộp (Bút lục 241) để làm căn cứ xác định số tiền 500 triệu là tang vật của vụ án chưa được thực hiện đúng, sau đó Cơ quan điều tra giao trả số tiền này cũng không đúng. Cụ thể: Chỉ sau khi thu tiền 235 phút thì Điều tra viên đã trả lại số tiền ngay cho ông T5 tại hiện trường khi không có quyết định xử lý vật chứng (bút lục 243). Sau ngày trả tiền cho bị hại một năm thì Cơ quan điều tra ban hành Quyết định xử lý vật chứng đối với số tiền 500 triệu đã thu (Bút lục 239 - Quyết định số 2557/QĐ-CSHS(D4) ngày 01/12/2020) là vi phạm tố tụng hình sự.

[4] Hậu quả của việc thu giữ vật chứng không đúng

Do việc thu giữ vật chứng vụ án của Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không đúng quy định pháp luật, đã gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Cụ thể:

[4.1] Như phân tích tại mục [3] thì BIÊN BẢN KIỂM ĐẾM (Bút lục số 11) không được chấp nhận làm chứng cứ xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt, bởi: Không có căn cứ xác định số tiền 500 triệu đồng ông T5 nộp là tiền trong bọc nilong trắng mà bị cáo đã lấy từ ngăn bàn làm việc của ông T5 được Camera ghi lại. Tuy rằng, biên bản có bị cáo T ký nhưng bị cáo T cho rằng mình không tham gia kiểm đếm mà chỉ được yêu cầu ký sau ngày 21/12/2019. Lời khai này của bị cáo là có căn cứ, vì trong khoảng thời gian từ 19 giờ 10 phút đến 19 giờ 30 phút ngày 21/12/2019 bị cáo đồng thời ký tên trong Biên bản kiểm đếm (Bút lục số 11) và Biên bản ghi lời khai (Bút lục số 76-77). Bị cáo cho rằng số tiền ghi tại biên bản không liên quan đến tiền trong bao nilong trắng nên bị cáo ký. Vì các lẽ phân tích nêu trên, có cơ sở xác định Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản kiểm đếm để xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt là 500 triệu đồng là chưa chính xác. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh đồng Nai xét xử bị cáo T theo khoản 4 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội “Cướp tài sản” là chưa đúng về khung hình phạt phải áp dụng đối với bị cáo.

[4.2] Mặc dù, một số chứng cứ mà Cơ quan điều tra đã thu thập chưa đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, nhưng hồ sơ vụ án vẫn thể hiện tài liệu, chứng cứ khách quan khác là căn cứ để xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt. Đó là nội dung tin nhắn trong điện thoại của bà H1 (vợ bị cáo) gửi cho bị cáo, do Cơ quan điều tra thu giữ và kiểm tra điện thoại, có nội dung: “...*trong học tủ còn khoảng 200.000.000 đồng, để em lấy*”, phù hợp lời khai của bị hại tại giai đoạn xét xử sơ thẩm đã khai nhận tiền trong bọc nilong màu trắng chỉ là 170 triệu đồng, việc trước đây khai số tiền 500 triệu đồng là không đúng. Từ đó, có đủ cơ sở xác định trước khi thực hiện hành vi tấn công bị hại để lấy bọc nilong màu trắng, bị cáo đã biết bên trong có số tiền khoảng 200 triệu đồng. Do vậy, bị

cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội danh “Cướp tài sản”, với khung hình phạt tại Khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 tương ứng với số tiền bị cáo chiếm đoạt từ 50 triệu đến dưới 200 triệu đồng, và thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

[5] Xét các nội dung kháng cáo khác của bị cáo:

[5.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thừa nhận hành vi đã thực hiện tại hiện trường đúng như hình ảnh Camera đã ghi lại, và cho rằng đây là hành động đòi nợ nhưng do bức xúc thái độ của bị hại nên dẫn đến hành vi phạm tội. Bản thân bị cáo lúc hành động không nghĩ là mình phạm tội. Sau một thời gian bị tạm giam bị cáo đã biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật hình sự và rất ăn năn hối cải. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét xử phạt bị cáo đúng với tính chất hành vi mà bị cáo đã thực hiện, và được sự khoan hồng của cơ quan pháp luật để bị cáo sớm được tái hòa nhập cộng đồng để nuôi con và phụng dưỡng cha mẹ.

Xét thấy, căn cứ nội dung nhận định và phân tích nêu trên đủ cơ sở xác định bị cáo T phạm tội “Cướp tài sản” theo điểm đ Khoản 2 Điều 168 và thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt quy định tại Điều 15 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Mặt khác, bị cáo thừa nhận hành vi đã thực hiện trong quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm, nhưng lại cho rằng hành vi đó là mình không phạm tội. Trường hợp này không được xác định là bị cáo không thành khẩn khai báo. Hơn nữa, tại phiên tòa cấp phúc thẩm bị cáo đã tỏ ra ăn năn hối cải về việc làm sai trái của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 khi lượng hình đối với bị cáo. Hơn nữa, một phần nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo là do có một phần lỗi của bị hại trong việc không thực hiện nghĩa vụ dân sự của bị hại (bị hại có tiền mà không thanh toán nợ vay cho vợ chồng bị cáo như cam kết), đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5.2] Xét nội dung kháng cáo về nội dung bản án sơ thẩm tuyên: *“Tiếp tục kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra làm rõ hành vi của Trương Thị Bích H1 và một số đối tượng khác có mặt tại phòng làm việc của ông Nguyễn Thế T5 chiều tối ngày 21/12/2019 để xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật”*.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ lời khai của người làm chứng, bà H1, bị hại, bị cáo và hình ảnh Camera ghi lại tại hiện trường thể hiện: Hành vi của bà H1 tại hiện trường là la mắng bị hại về việc thiếu nợ không trả; Khi bị hại và bị cáo T ra khỏi phòng, không còn ai trong phòng của bị hại thì bà H1 đã mở ngăn bàn để bịch nilong màu trắng để nhìn và sau đó đóng lại. Với nội dung này không có căn cứ xác định bà H1 có hành vi chiếm đoạt tài sản.

Xét nội dung tin nhắn từ bà H1 cho bị cáo T nêu “Anh cầm máy và cái giỏ cho em, em canh phòng ông, trong hộc tủ còn khoảng 200.000.000 đồng, để em

lấy”, thì thấy với hình ảnh Camera thể hiện thì thời điểm không có ai trong phòng bị hại, bà H1 đã có cơ hội chiếm đoạt khoản tiền trong bọc nilong trắng nhưng bà H1 không làm. Điều này chứng minh bà H1 đến hiện trường là đi lấy tiền nợ chứ không có ý thức chiếm đoạt tiền của bị cáo T5. Mặt khác, bà H1 cũng không phải là đồng phạm với bị cáo T trong hành vi “Cướp tài sản” bởi hành vi của bị cáo T là không có sự bàn bạc với người khác, và là sự bộc phát hành động của bị cáo. Do vậy, Kết luận điều tra và Cáo trạng của các cơ quan tố tụng tỉnh Đồng Nai không đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà H1 trong vụ án ngày 21/12/2019 là đúng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trả hồ sơ điều tra để điều tra đối với hành vi bà H1, nhưng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Cáo trạng, không truy tố đối với bà H1, nên nội dung kiến nghị của bản án sơ thẩm là không phù hợp

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo; Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về phần áp dụng khung hình phạt, áp dụng tình tiết giảm nhẹ, tình tiết phạm tội chưa đạt để xét xử đối với bị cáo của bị cáo Đặng Quang T và nội dung kiến nghị trong bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần, nên bị cáo T không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 355; khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

I/Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Đặng Quang T. Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố bị cáo Đặng Quang T phạm tội “Cướp tài sản”;

Áp dụng vào điểm đ Khoản 2 Điều 168; Điểm s Khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 15; khoản 3 Điều 57 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đặng Quang T 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 22/12/2019. Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Phần quyết định của bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Đặng Quang T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- TTG tỉnh Đồng Nai;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- BH (1);
- NLQ (1);
- Lưu (10) (22b) (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên